

Bản án số: 08/2017/HSST
Ngày 14 tháng 11 năm 2017

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUANG BÌNH, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mai Hồng
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Thường
Ông Hoàng Văn Chính

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Nhất – Thư ký Toà án nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Ông Hà Trường Xuân - Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 11 năm 2017, tại hội trường tổ 3, thị trấn YB, huyện QB, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 07/2017/HSST ngày 02 tháng 10 năm 2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2017/HSST-QĐ ngày 31 tháng 10 năm 2017 đối với bị cáo:

HOÀNG VĂN T1 (tên gọi khác: Thành), sinh năm 1990 tại huyện QB, tỉnh Hà Giang; nơi cư trú: Thôn NR, thị trấn YB, huyện QB, tỉnh Hà Giang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 02/12; dân tộc: Dao; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Văn S và bà Đặng Thị T; vợ con: Chưa có; tiền án: Không, tiền sự: 01 (Đã bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc với thời hạn 24 tháng, chấp hành xong ngày 20/5/2015); bị bắt, tạm giam ngày 06/7/2017; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông Cao Xuân Bé, Luật sư – Cộng tác viên của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hà Giang; có mặt.

- Người bị hại:

1. Ông Hoàng Văn T2; sinh năm 1960; nơi cư trú: Thôn LT, xã TB, huyện QB, tỉnh Hà Giang; có mặt.

2. Chị Hoàng Thị V; sinh năm 1991; nơi cư trú: Thôn YT, xã YT, huyện QB, tỉnh Hà Giang; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Anh La Văn H; sinh năm 1975; nơi cư trú: Thôn LT, xã TT, huyện LY, tỉnh Yên Bái; vắng mặt.

2. Anh Phan Văn T; sinh năm 1987; nơi cư trú: Thôn TT, xã BL, huyện QB, tỉnh Hà Giang; có mặt.

- *Người tham gia tố tụng khác:*

Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị L; sinh năm 1958; nơi cư trú: Thôn LT, xã TB, huyện QB, tỉnh Hà Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Hoàng Văn T1 có mối quan hệ quen biết và đã đến nhà ông Hoàng Văn T2, sinh năm 1960 ở thôn LT, xã TB, huyện QB, biết nhà ông T2 có một chiếc xe máy SIRIUS màu vàng đen. Ngày 03/7/2017, do cần tiền tiêu xài nên bị cáo nảy sinh ý định mượn chiếc xe máy trên của ông T2 đem đi cầm cố lấy tiền. Khoảng 21 giờ cùng ngày, bị cáo đi nhờ được xe máy của một người đàn ông không quen biết từ thị trấn VQ, huyện BQ, tỉnh Hà Giang (ngã ba Bắc Quang – Quang Bình) theo đường quốc lộ 279 đến cầu Sông Bạc thuộc địa phận xã TT, huyện QB thì xuống xe và đi bộ tiếp. Khi còn cách nhà ông T2 khoảng 500 mét thì bị cáo vào một quán hàng bên trái đường mua một lít xăng, đựng trong chai nhựa màu xanh với mục đích nếu mượn được xe máy của ông T2 thì sẽ đổ xăng vào xe, chạy xe mang đi cầm cố. Khoảng 23 giờ, bị cáo đến nhà ông T2 thì nhà ông T2 đã đóng cửa đi ngủ. Bị cáo gọi cửa, ông T2 mở cửa và bị cáo vào nhà, đặt chai nhựa đựng xăng xuống nền nhà. Trong nhà ông T2 lúc đó có vợ ông T2 là bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1958. Khi ông T2 hỏi thì bị cáo nói dối là chai đựng rượu rồi hỏi mượn xe máy của ông T2 đi mua trứng về uống rượu. Ông T2 đưa chìa khóa chiếc xe máy nhãn hiệu YAMAHA, loại SIRIUS, biển số 23E1-03370 đang để trong nhà cho bị cáo mượn. Bị cáo dắt xe ra khỏi nhà, đi theo hướng ra huyện BQ, đến quán lúc trước đã mua xăng để mua 30.000 đồng tiền xăng đổ vào xe rồi đi đến nhà người quen là chị Hoàng Thị P (còn gọi là Dừa), sinh năm 1973, trú tại thôn VG, xã VP, huyện BQ ngủ nhờ. Bị cáo có nhờ chị P nhận cầm chiếc xe máy và nói là xe đi mượn nhưng chị P không đồng ý. Sáng ngày 04 tháng 7 năm 2017, bị cáo điều khiển xe máy của ông T2 đi đến nhà người quen là anh La Văn H, sinh năm 1975, trú tại thôn LT, xã TT, huyện LY, tỉnh Yên Bái. Bị cáo nói dối anh H xe máy này là của bị cáo, giấy tờ xe bị cáo trước đó đã cầm cố ở nơi khác, nay cần tiền đi Hà Nội làm thuê nên muốn cầm cố xe máy này cho anh H. Do tin tưởng bị cáo nên anh H đã nhận cầm cố xe máy này với số tiền là 2.800.000 đồng. Nhận số tiền này, bị cáo đã sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

Về phía ông T2, đêm 03/7/2017, không thấy bị cáo mang xe về trả nên nghi ngờ bị cáo đã lừa chiếm đoạt xe máy nên đi tìm nhưng không có kết quả. Sáng ngày 04/7/2017, ông T2 đến Công an xã TB, huyện QB tố giác hành vi trên của bị cáo. Sau đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Quang Bình

tiếp nhận thông tin từ Công an xã TB, tiến hành điều tra. Ngày 05/7/2017, bị cáo đã thừa nhận hành vi lừa dối mượn xe máy của ông T2 đi cầm cố lấy tiền chi tiêu cá nhân.

Theo Kết luận của Hội đồng định giá tài sản số: 90-KL/HĐĐG ngày 06/7/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Quang Bình thì chiếc xe máy nhãn hiệu YAMAHA, loại SIRIUS, biển số 23E1-03370 có giá trị còn lại là 12.600.000 đồng.

Trong quá trình điều tra, bị cáo còn khai nhận trước đó đã thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, cụ thể là: Khoảng 02 giờ ngày 30/01/2017, bị cáo điều khiển xe máy biển số 23H6-1100 (là xe bị cáo mượn của anh Đặng Xuân L, sinh năm 1982, trú tại thôn NR, thị trấn YB, huyện QB) đi chơi đến địa phận thôn YT, xã YT, huyện QB, thấy nhà ông Hoàng Văn S, sinh năm 1967 ở bên phải đường quốc lộ 279 hướng huyện QB đi tỉnh Lào Cai, đã tắt điện đi ngủ nên bị cáo nảy sinh ý định trộm cắp tài sản. Bị cáo dựng xe máy ở cạnh đường rồi đi bộ khoảng 30 mét đến hiên nhà ông S, quan sát qua khe ván bưng thấy chị Hoàng Thị V, sinh năm 1991 (là con gái của ông S) đang ngủ trên giường, đầu giường sát vách ken bằng gỗ có 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A39 vỏ màu trắng (của chị V) đang sạc pin. Bị cáo luồn tay qua vách gỗ cầm chiếc điện thoại ra sát vách, rút dây sạc ra rồi cho điện thoại vào túi quần, quay ra dắt xe máy đi khoảng 40 mét mới khởi động xe đi về. Trên đường đi, bị cáo tháo thẻ sim điện thoại vứt đi. Khoảng 07 giờ ngày 30/01/2017, bị cáo bán chiếc điện thoại trên cho anh Phan Văn T, sinh năm 1987, trú tại thôn TT, xã BL, huyện QB được 500.000 đồng. Khi bán, bị cáo nói dối anh T là bị cáo nhặt được chiếc điện thoại này. Bị cáo đã chi tiêu hết số tiền do bán điện thoại trộm cắp mà có.

Theo Kết luận của Hội đồng định giá tài sản số: 103-KL/HĐĐG ngày 26/7/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Quang Bình thì chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A39 nói trên có giá trị còn lại là 2.100.000 đồng.

Về bồi thường thiệt hại: Ông Hoàng Văn T2 không yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại gì. Tại giai đoạn điều tra, truy tố, chị Hoàng Thị V yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại với số tiền là 3.000.000 đồng nhưng đến giai đoạn xét xử và tại phiên tòa, chị V không yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại nữa. Anh La Văn H, anh Phan Văn T đều không có yêu cầu bị cáo phải trả lại cho mình số tiền đã đưa cho bị cáo khi nhận cầm cố xe máy hay khi mua điện thoại mà bị cáo chiếm đoạt được rồi cầm cố, bán cho.

Về vật chứng: Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Quang Bình đã thu hồi, trả lại cho ông Hoàng Văn T2 chiếc xe máy nhãn hiệu YAMAHA, loại SIRIUS, biển số 23E1-03370, trả lại cho chị Hoàng Thị V chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A39; thu giữ 01 chai nhựa màu xanh, vỏ ngoài có nhãn ghi “BIA HÀ GIANG”.

Tại bản Cáo trạng số 07/KSĐT-KT ngày 02/10/2017, Viện kiểm sát nhân dân huyện Quang Bình đã truy tố Hoàng Văn T1 về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài

sản theo khoản 1 Điều 139 Bộ luật Hình sự và tội Trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự.

Ngoài những hành vi trên đã bị Viện kiểm sát nhân dân huyện Quang Bình truy tố, thì bị cáo còn khai nhận vào khoảng 01 giờ ngày 28/6/2017, bị cáo có hành vi trộm cắp một chiếc điện thoại di động nhãn hiệu ARBUTUS trị giá 1.120.000 đồng của chị Đặng Thị H, sinh năm 1988, trú tại thôn NR, thị trấn YB, huyện QB. Ngày 28/8/2017, Công an huyện Quang Bình đã ra Quyết định số 35/QĐ-XPHC xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền với số tiền là 1.500.000 đồng đối với Hoàng Văn T1 về hành vi trộm cắp chiếc điện thoại của chị H.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quang Bình giữ nguyên quyết định truy tố, đề nghị tuyên bố bị cáo Hoàng Văn T1 phạm các tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và Trộm cắp tài sản; đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 139, điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo từ 12 đến 18 tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; áp dụng khoản 1 Điều 138, các điểm o và p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo từ 06 đến 09 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản; áp dụng Điều 50 Bộ luật Hình sự tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là từ 18 đến 27 tháng tù; về vật chứng: áp dụng Điều 41 Bộ luật Hình sự, Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự, tịch thu tiêu hủy 01 chai nhựa màu xanh, vỏ ngoài có nhãn ghi “BIA HÀ GIANG”; về trách nhiệm dân sự: Không đề cập đến vì người bị hại Hoàng Văn T2 không yêu cầu bồi thường, người bị hại Hoàng Thị V trong quá trình điều tra, truy tố có yêu cầu Hoàng Văn T1 bồi thường số tiền là 3.000.000 đồng nhưng đến giai đoạn xét xử và tại phiên tòa không yêu cầu bồi thường nữa; về án phí: Buộc bị cáo chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo có ý kiến: Bị cáo bị truy tố về tội Trộm cắp tài sản đối với hành vi trộm cắp chiếc điện thoại di động của chị Hoàng Thị V là đúng người, đúng tội. Còn hành vi mượn xe máy của ông Hoàng Văn T2, sau đó cầm cố để chiếm đoạt thì cần chuyển tội danh từ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản sang Lạm dụng tín nhiệm để chiếm đoạt tài sản quy định tại Điều 140 Bộ luật Hình sự mới phù hợp. Vì Hoàng Văn T1 do quen ông Hoàng Văn T2 nên đã nói mượn xe để đi mua trứng về uống rượu, ông T2 tin T1 nên đã đồng ý đưa chìa khóa và giao xe máy cho T1. Như vậy là T1 mượn xe máy của ông T2 rồi dùng thủ đoạn gian dối (nói mua trứng về uống rượu) để chiếm đoạt tài sản đó thông qua việc cầm cố tài sản lấy tiền tiêu xài cá nhân. Về hình phạt: Xét nhân thân, động cơ, mục đích phạm tội của bị cáo thấy bị cáo ở trong hoàn cảnh gia đình không được quản lý, giáo dục đầy đủ, không chịu sự quản lý của gia đình. Thêm vào đó, bản thân thiếu tu dưỡng rèn luyện, lười lao động, muốn lấy tài sản của người khác làm tài sản riêng của mình... nên đã có quá trình vi phạm pháp luật có hệ thống liên tục. Vì vậy cần có hình phạt thật nghiêm khắc nhằm răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung. Do bị cáo phạm nhiều tội nên ngoài việc áp

dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 46 Bộ luật Hình sự, đề nghị áp dụng thêm Điều 50 Bộ luật Hình sự tổng hợp hình phạt với mức từ 12 đến 18 tháng tù cho cả hai tội đối với bị cáo.

Quá trình điều tra, truy tố, bị cáo đều thừa nhận có hành vi lừa dối ông Hoàng Văn T2 để mượn xe máy của ông rồi đem đi cầm cố cũng như hành vi trộm cắp chiếc điện thoại di động của chị Hoàng Thị V. Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận có các hành vi như cáo trạng đã nêu, nhận thấy các hành vi đó của mình là sai trái, vi phạm pháp luật; bị cáo không có gì để bổ sung ý kiến bào chữa; bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt đối với mình.

Những người bị hại Hoàng Văn T2 và Hoàng Thị V đều có ý kiến là đã nhận lại được tài sản của mình, không yêu cầu bị cáo phải bồi thường gì. Về mức hình phạt đối với bị cáo, ông Hoàng Văn T2 đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật, còn chị Hoàng Thị V đề nghị xử phạt bị cáo với mức từ 03 đến 05 năm tù.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án La Văn H vắng mặt tại phiên tòa nhưng theo lời khai tại Cơ quan điều tra và đơn xin xét xử vắng mặt có ý kiến là do không biết chiếc xe máy bị cáo đem đi cầm cố là do lừa đảo mà có nên đã nhận cầm cố. Hiện nay chiếc xe máy đã được Công an thu hồi trả lại cho chủ sở hữu. Đối với số tiền 2.800.000 đồng mà anh H đã đưa cho bị cáo số khi nhận cầm cố chiếc xe máy, nay anh H không yêu cầu bị cáo phải trả lại cho mình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Phan Văn T có ý kiến là do không biết chiếc điện thoại di động bị cáo bán cho mình là do trộm cắp mà có nên mới mua. Hiện nay chiếc điện thoại di động đó đã được Công an thu hồi trả lại cho chủ sở hữu. Đối với số tiền 500.000 đồng mà anh T đã trả cho bị cáo để mua điện thoại trên, nay anh T không yêu cầu bị cáo phải trả lại cho mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận có các hành vi như cáo trạng đã nêu. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố, phù hợp với lời khai của những người bị hại, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và của người làm chứng, phù hợp với các biên bản khám nghiệm hiện trường, thực nghiệm hiện trường, phù hợp với vật chứng cũng như các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa hôm nay. Vì cần tiền tiêu xài nên bị cáo nảy sinh ý định mượn chiếc xe máy của ông Hoàng Văn T2 đem đi cầm cố lấy tiền. Do đó vào đêm ngày 03/7/2017 bị cáo dùng thủ đoạn gian dối hỏi mượn xe máy của ông T2 đi mua trứng về uống rượu làm cho ông Hoàng Văn T2 tin là thật nên đã tự nguyện cho bị cáo mượn chiếc xe

máy nhãn hiệu YAMAHA, loại SIRIUS, biển số 23E1-03370, có giá trị còn lại là 12.600.000 đồng, sau đó bị cáo đem đi cầm cố lấy 2.800.000 đồng để chi tiêu cá nhân hết. Đây là hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Trước đó, rạng sáng ngày 30/01/2017, bị cáo đã cố ý thực hiện hành vi lén lút chiếm đoạt chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A39 của chị Hoàng Thị V, có giá trị còn lại là 2.100.000 đồng, đem bán được 500.000 đồng để chi tiêu cá nhân hết. Đây là hành vi trộm cắp tài sản. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự; thực hiện các hành vi trên đều với lỗi cố ý; giá trị tài sản chiếm đoạt đủ mức xử lý về hình sự; các hành vi trên của bị cáo thể hiện việc coi thường pháp luật, đều đã xâm hại đến quyền sở hữu về tài sản của người khác, là khách thể được Bộ luật Hình sự bảo vệ. Hội đồng xét xử thấy luận tội của Kiểm sát viên là có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử kết luận bị cáo phạm các tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo khoản 1 Điều 139 Bộ luật Hình sự và tội Trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự, đều có khung hình phạt từ cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

[2] Bị cáo đã bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc với thời hạn 24 tháng về hành vi trộm cắp tài sản, chấp hành xong ngày 20/5/2015. Khoản 2 Điều 7 Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định: “Cá nhân bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính, nếu trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính hoặc 01 năm kể từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính mà không tái phạm thì được coi là chưa bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính”. Theo các quy định trên thì khi thực hiện tội Trộm cắp tài sản ngày 30/01/2017, bị cáo được coi là có một tiền sự về hành vi trộm cắp tài sản; còn khi thực hiện tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản vào ngày 03/7/2017, việc bị cáo đã bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc về hành vi trộm cắp tài sản không bị coi là tiền sự nữa. Bị cáo là người có nhân thân xấu nhưng không lo tu dưỡng trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân thủ pháp luật mà chỉ vì muốn kiếm tiền chi tiêu cá nhân nên có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản và trộm cắp tài sản. Hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, gây mất trật tự trị an tại địa phương. Do đó Hội đồng xét xử thấy cần lên một mức án nghiêm khắc đối với từng hành vi phạm tội của bị cáo, cách ly bị cáo khỏi đời sống xã hội một thời gian. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, nên khi quyết định mức hình phạt đối với hai tội, cần áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật. Riêng tội Trộm cắp tài sản, do bị cáo tự thú nên khi quyết định hình phạt đối với tội này cần áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm o khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự.

[3] Đối với hành vi trộm cắp chiếc điện thoại của chị Đặng Thị H, có giá trị còn lại là 1.120.000 đồng của bị cáo vào ngày 28/6/2017, do giá trị của tài sản chưa đến mức xử lý về hình sự và cũng hết thời hạn 02 năm, kể từ ngày bị cáo chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính về hành vi trộm cắp tài sản, nên việc ngày 28/8/2017, Công an huyện Quang Bình đã ra Quyết định số 35/QĐ-XPHC xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền với số tiền là 1.500.000 đồng đối với Hoàng Văn T1 là phù hợp.

[4] Về bồi thường thiệt hại: Những người bị hại đã được trả lại tài sản bị chiếm đoạt, không có yêu cầu bị cáo phải bồi thường. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án cũng không có yêu cầu bị cáo phải bồi thường.

[5] Về vật chứng: Cần áp dụng Điều 41 Bộ luật Hình sự và Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự để tuyên tịch thu, tiêu hủy 01 chai nhựa màu xanh, vỏ ngoài có nhãn ghi “BIA HÀ GIANG”, do không còn giá trị sử dụng.

[6] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[7] Những người tham gia tố tụng có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Hoàng Văn T1 (tên gọi khác: Thành) phạm hai tội: Tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội Trộm cắp tài sản;

Về hình phạt:

Áp dụng khoản 1 Điều 139, điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Hoàng Văn T1 15 (mười lăm) tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản;

Áp dụng khoản 1 Điều 138, các điểm o và p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Hoàng Văn T1 06 (sáu) tháng tù về tội Trộm cắp tài sản;

Áp dụng Điều 50 Bộ luật Hình sự, buộc bị cáo Hoàng Văn T1 phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 21 (hai mươi một) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 06/7/2017;

Về vật chứng: Áp dụng Điều 41 Bộ luật Hình sự và Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự, tuyên tịch thu, tiêu hủy 01 chai nhựa màu xanh, vỏ ngoài có nhãn ghi “BIA HÀ GIANG”, do không còn giá trị sử dụng.

(Chi tiết vật chứng thể hiện trong Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 02/10/2017 giữa Công an huyện Quang Bình và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quang Bình);

Về án phí: Áp dụng Điều 99 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo Hoàng Văn T1 phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm;

Về quyền kháng cáo: Áp dụng các Điều 231, 234 Bộ luật Tố tụng hình sự, bị cáo, những người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Áp dụng Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự. Ngoài ra, người có quyền lợi có liên quan trong quá trình thi hành án có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 7b Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Mai Hồng

